

**CÔNG TY CỔ PHẦN TLG GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TLG GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TLG GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TLG GLOBAL JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107491248

**3. Ngày thành lập:** 04/07/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô số 39 N14 - LK35, Khu Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2651     |
| 6.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1329     |
| 7.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1709     |
| 8.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811     |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 15. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 20. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 21. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 22. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng trong khoảng thời gian cụ thể;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Xuất bản phần mềm<br>Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820        |
| 28. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5911        |
| 29. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6110        |
| 30. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6120        |
| 31. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6130        |
| 32. | Hoạt động viễn thông khác<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông;<br>- Đại lý phân phối sim thuê bao;<br>- Đại lý dịch vụ ứng dụng viễn thông;<br>- Dịch vụ trò chơi trực tuyến (Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);<br>- Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm thiết lập mạng và hạ tầng viễn thông, dịch vụ kết nối internet, bán lại hạ tầng viễn thông) | 6190        |
| 33. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 34. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 35. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 36. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312        |
| 37. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6329        |
| 38. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3290        |
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100        |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210        |
| 41. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220        |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình công nghiệp trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu;<br>+ Các xưởng hoá chất;<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...;<br>+ Đập và đê<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                         | 4290(Chính) |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động;<br>+ Các loại cửa tự động;<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng;<br>+ Hệ thống hút bụi;<br>+ Hệ thống âm thanh;<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 47. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 48. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 51. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 53. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 54. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 55. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.</li> </ul> | 4659 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4774 |
| 63. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 66. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 67. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 68. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |
| 69. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng (ủy thác xuất nhập khẩu, trừ ủy thác tài chính)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 70. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 71. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 72. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Tư vấn chuyển giao công nghệ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 73. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7721 |
| 74. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7722 |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp | 7730 |
| 76. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 77. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 78. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                              | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH VĂN TIỀN   | Số 72 Ngõ 521 Đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    | 151650420                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ GIA LUYỆN    | P1702-TTMM &CC Đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    | 0330870000<br>77                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | DƯƠNG ĐÌNH GIỚI | Khu 2B, Xã Phú Nham, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    | 132173255                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN BÁ THIẾT | thôn An Động, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    | B5730178                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ THIẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B5730178

Ngày cấp: 05/09/2011

Nơi cấp: Cục QL xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn An Động, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Lô số 339 N14 - LK35, Khu Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội